

VOCABULARY TEST 9

Task 1: Multiple Choice Questions - Match the Vocabulary with Definitions

1. commute

- a) n. bình xăng
- b) v. n. đi lại
- c) n. trạm
- d) adj. tiết kiệm nhiên liệu

2. crowded

- a) adj. đông đúc
- b) n. tuyến đường
- c) v. đi chung xe
- d) n. chỗ đỗ xe

3. station

- a) n. phương tiện giao thông
- b) n. đường cao tốc tắc nghẽn
- c) n. trạm
- d) n. thẻ đi lại

4. traffic jam / congestion

- a) n. sự nổi điên trên đường
- b) n. tắc đường/tắc nghẽn
- c) n. khoảng cách
- d) n. xe riêng

5. carpool

- a) n. tàu điện ngầm

- b) n. giao thông công cộng

- c) v. đi chung xe

- d) n. đô thị

6. rush hour

- a) n. giờ cao điểm
- b) n. khoảng cách
- c) n. xe riêng
- d) adj. tiết kiệm nhiên liệu

7. subway

- a) n. thẻ đi lại
- b) n. tàu điện ngầm
- c) n. đường cao tốc tắc nghẽn
- d) n. tuyến đường

8. commuter pass

- a) n. bình xăng
- b) n. xe riêng
- c) n. khoảng cách
- d) n. thẻ đi lại

9. route

- a) n. tuyến đường
- b) n. sự nổi điên trên đường

- c) n. phương tiện giao thông

- d) n. tắc đường/tắc nghẽn

10. urban

- a) n. đô thị
- b) n. phương tiện giao thông
- c) adj. tiết kiệm nhiên liệu
- d) n. bình xăng

11. public transportation

- a) n. tàu điện ngầm
- b) n. giao thông công cộng
- c) n. khoảng cách
- d) n. đường cao tốc tắc nghẽn

12. private vehicle

- a) n. xe riêng
- b) n. sự nổi điên trên đường
- c) n. bình xăng
- d) n. thẻ đi lại

13. fuel-efficient

- a) n. phương tiện giao thông
- b) n. tàu điện ngầm
- c) adj. tiết kiệm nhiên liệu

○ d) n. chỗ đỗ xe

14. gas tank

○ a) n. bình xăng

○ b) n. xe riêng

○ c) n. tuyến đường

○ d) n. khoảng cách

15. parking space

○ a) n. đường cao tốc tắc nghẽn

○ b) n. chỗ đỗ xe

○ c) n. thẻ đi lại

○ d) n. sự nổi điên trên đường

16. mean of transportation

○ a) n. khoảng cách

○ b) n. phương tiện giao thông

○ c) n. tàu điện ngầm

○ d) n. xe riêng

17. bike lane

○ a) n. sự nổi điên trên đường

○ b) n. làn đường dành cho xe
đạp

○ c) n. giao thông công cộng

○ d) n. xe riêng

18. road rage

○ a) n. tuyến đường

○ b) n. sự nổi điên trên đường

○ c) n. giờ cao điểm

○ d) adj. tiết kiệm nhiên liệu

19. congested highway

○ a) n. đô thị

○ b) n. đường cao tốc tắc nghẽn

○ c) n. thẻ đi lại

○ d) n. tàu điện ngầm

20. distance

○ a) n. phương tiện giao thông

○ b) n. khoảng cách

○ c) n. chỗ đỗ xe

○ d) n. thẻ đi lại

Task 2: Sentence Completion Complete the sentences with the appropriate vocabulary word.

bike lane / carpool / commute / commuter pass / congested / congested highway / distance / fuel-efficient / gas tank / highway / parking space / private vehicle / public transportation / road rage / rush hour / station / subway / traffic congestion

1. The _____ was packed with people during _____.
2. She used her _____ to board the _____ every morning.
3. They decided to _____ to save on fuel costs.
4. The _____ from her home to the _____ was about 10 miles.
5. His car is very _____ and has a large _____.
6. The _____ was so bad that it took hours to get through the _____.

7. She parked her _____ in the designated _____.
8. The new _____ system made the _____ more efficient.
9. He experienced _____ on the _____ due to the heavy traffic.
10. They rode their bikes in the _____ on their way to work.

Task 3: Multiple Choice Questions Choose the correct word to complete each sentence.

1. During _____, the _____ is always very busy.
 - ☐ a) rush hour / subway
 - ☐ b) urban / station
 - ☐ c) rush hour / station
 - ☐ d) commute / route
2. She prefers using _____ instead of a _____.
 - ☐ a) public transportation / private vehicle
 - ☐ b) fuel-efficient / parking space
 - ☐ c) bike lane / carpool
 - ☐ d) congested highway / distance
3. He forgot to fill up his _____ and ran out of gas on the _____.
 - ☐ a) commuter pass / road rage
 - ☐ b) gas tank / route
 - ☐ c) private vehicle / subway
 - ☐ d) parking space / rush hour
4. The city added more _____ to encourage cycling and reduce _____.
 - ☐ a) routes / distance
 - ☐ b) urban / road rage

- c) bike lanes / traffic congestion
 - d) stations / means of transportation
5. They discussed their daily _____ and how the _____ affected it.
- a) route / bike lane
 - b) commute / congested highway
 - c) parking space / gas tank
 - d) means of transportation / fuel-efficient

Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences.

1. Is / the / rush hour / always / during / crowded / subway.
2. They / decided / fuel / carpool / save / to / on.
3. Parking / difficult / is / find / to / space / in / the / city.
4. Experienced / on / road rage / he / highway / the / congested.
5. Urban / prefer / some / people / living / areas / in.

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching Choose the correct synonym for each word.

1. Commute

- a) stay
- b) travel
- c) stop
- d) work

2. Crowded

- a) empty
- b) full
- c) busy
- d) noisy

3. Station

- a) place
- b) stop
- c) terminal
- d) journey

4. Carpool

- a) ride-share
- b) bus
- c) taxi
- d) walk

5. Route

- a) path
- b) distance
- c) destination
- d) traffic